

国际中文教育

中文水平等级标准

**Chinese Proficiency Grading Standards for
International Chinese Language Education**

HSK3

300 Schriftzeichen

973 Wörter

300生字

973生词

Veröffentlichung: 24.03.2021

In Kraft treten: 01.07.2021

HSK3

300 Schriftzeichen/生字

1	按	àn	41	调	diào	81	婚	hūn
2	把	bǎ	42	订	dìng	82	积	jī
3	搬	bān	43	断	duàn	83	基	jī
4	保	bǎo	44	顿	dùn	84	及	jí
5	被	bèi	45	烦	fán	85	极	jí
6	币	bì	46	反	fǎn	86	集	jí
7	标	biāo	47	范	fàn	87	纪	jì
8	并	bìng	48	防	fáng	88	技	jì
9	播	bō	49	访	fǎng	89	济	jì
10	补	bǔ	50	啡	fēi	90	继	jì
11	布	bù	51	费	fèi	91	价	jià
12	步	bù	52	丰	fēng	92	架	jià
13	材	cái	53	否	fǒu	93	坚	jiān
14	采	cǎi	54	夫	fū	94	简	jiǎn
15	彩	cǎi	55	福	fú	95	建	jiàn
16	曾	céng	56	父	fù	96	将	jiāng
17	察	chá	57	付	fù	97	蕉	jiāo
18	产	chǎn	58	负	fù	98	较	jiào
19	厂	chǎng	59	富	fù	99	解	jiě
20	朝	cháo	60	概	gài	100	界	jiè
21	吵	chǎo	61	赶	gǎn	101	金	jīn
22	衬	chèn	62	敢	gǎn	102	仅	jǐn
23	城	chéng	63	格	gé	103	尽	jìn
24	程	chéng	64	各	gè	104	紧	jǐn
25	持	chí	65	根	gēn	105	精	jīng
26	充	chōng	66	功	gōng	106	景	jǐng
27	初	chū	67	姑	gū	107	警	jǐng
28	除	chú	68	古	gǔ	108	境	jìng
29	础	chǔ	69	挂	guà	109	旧	jiù
30	传	chuán	70	怪	guài	110	救	jiù
31	创	chuàng	71	管	guǎn	111	具	jù
32	此	cǐ	72	光	guāng	112	剧	jù
33	村	cūn	73	规	guī	113	据	jù
34	存	cún	74	哈	hā	114	决	jué
35	达	dá	75	害	hài	115	绝	jué
36	代	dài	76	何	hé	116	咖	kā
37	待	dài	77	互	hù	117	恐	kǒng
38	刀	dāo	78	华	huá	118	苦	kǔ
39	导	dǎo	79	化	huà	119	裤	kù
40	底	dǐ	80	环	huán	120	况	kuàng

121	困	kùn	165	破	pò	209	台	tái
122	浪	làng	166	齐	qí	210	谈	tán
123	类	lèi	167	奇	qí	211	汤	tāng
124	李	lǐ	168	器	qì	212	糖	táng
125	历	lì	169	强	qiáng	213	甜	tián
126	立	lì	170	桥	qiáo	214	跳	tiào
127	丽	lì	171	巧	qiǎo	215	痛	tòng
128	连	lián	172	切	qiē	216	突	tū
129	联	lián	173	亲	qīn	217	土	tǔ
130	烈	liè	174	庆	qìng	218	团	tuán
131	领	lǐng	175	区别	qū bié	219	退	tuì
132	另	lìng	176	缺	quē	220	望	wàng
133	龙	lóng	177	裙	qún	221	危	wēi
134	录	lù	178	群	qún	222	围	wéi
135	乱	luàn	179	任	rèn	223	伟	wěi
136	落	luò	180	仍	réng	224	卫	wèi
137	麻	má	181	容	róng	225	握	wò
138	冒	mào	182	赛	sài	226	屋	wū
139	媒	méi	183	散	sàn	227	武	wǔ
140	每	měi	184	沙	shā	228	舞	wǔ
141	美	měi	185	衫	shān	229	误	wù
142	迷	mí	186	善	shàn	230	希	xī
143	民	mín	187	伤	shāng	231	戏	xì
144	命	mìng	188	设	shè	232	显	xiǎn
145	某	mǒu	189	社	shè	233	险	xiǎn
146	母	mǔ	190	深	shēn	234	线	xiàn
147	木	mù	191	神	shén	235	乡	xiāng
148	内	nèi	192	升	shēng	236	香	xiāng
149	念	niàn	193	胜	shèng	237	箱	xiāng
150	娘	niáng	194	失	shī	238	象	xiàng
151	农	nóng	195	石	shí	239	消	xiāo
152	暖	nuǎn	196	始	shǐ	240	效	xiào
153	拍	pāi	197	世	shì	241	血	xiě
154	牌	pái	198	式	shì	242	形	xíng
155	派	pài	199	似	sì	243	幸	xìng
156	判	pàn	200	势	shì	244	性	xìng
157	胖	pàng	201	首	shǒu	245	修	xiū
158	配	pèi	202	输	shū	246	需	xū
159	批	pī	203	属	shǔ	247	续	xù
160	皮	pí	204	术	shù	248	宣	xuān
161	啤	pí	205	束	shù	249	训	xùn
162	品	pǐn	206	双	shuāng	250	压	yā
163	评	píng	207	死	sǐ	251	烟	yān
164	苹	píng	208	速	sù	252	演	yǎn

253	验	yàn	297	资	zī
254	羊	yáng	298	总	zǒng
255	义	yì	299	足	zú
256	艺	yì	300	族	zú
257	议	yì			
258	易	yì			
259	营	yíng			
260	赢	yíng			
261	泳	yǒng			
262	优	yōu			
263	邮	yóu			
264	预	yù			
265	员	yuán			
266	约	yuē			
267	杂	zá			
268	造	zào			
269	责	zé			
270	增	zēng			
271	展	zhǎn			
272	张	zhāng			
273	章	zhāng			
274	争	zhēng			
275	整	zhěng			
276	证	zhèng			
277	支	zhī			
278	汁	zhī			
279	值	zhí			
280	职	zhí			
281	止	zhǐ			
282	指	zhǐ			
283	至	zhì			
284	志	zhì			
285	制	zhì			
286	终	zhōng			
287	种	zhǒng			
288	众	zhòng			
289	猪	zhū			
290	注	zhù			
291	祝	zhù			
292	抓	zhuā			
293	专	zhuān			
294	转	zhuǎn			
295	状	zhuàng			
296	追	zhuī			

HSK3

973 Wörter/生词

1	爱心	ài xīn	40	必然	bì rán	79	厂	chǎng
2	安排	ān pái	41	必要	bì yào	80	场合	chǎng hé
3	安装	ān zhuāng	42	变化	biàn huà	81	场所	chǎng suǒ
4	按	àn	43	变为	biàn wéi	82	超级	chāo jí
5	按照	àn zhào	44	标题	biāo tí	83	朝	cháo
6	把(介)	bǎ	45	标准	biāo zhǔn	84	吵	chǎo
7	把(量)	bǎ	46	表达	biǎo dá	85	吵架	chǎo jià
8	把握	bǎ wò	47	表格	biǎo gé	86	衬衫	chèn shān
9	白(副)	bái	48	表面	biǎo miàn	87	衬衣	chèn yī
10	白菜	bái cài	49	表明	biǎo míng	88	称为	chēng wéi
11	班级	bān jí	50	变现	biàn xiàn	89	成功	chéng gōng
12	搬	bān	51	表演	biǎo yǎn	90	成果	chéng guǒ
13	搬家	bān jiā	52	并(副,连)	bìng	91	成就	chéng jiù
14	板	bǎn	53	并且	bìng qiě	92	成立	chéng lì
15	办理	bàn lǐ	54	播出	bō chū	93	成熟	chéng shú
16	保	bǎo	55	播放	bō fàng	94	成员	chéng yuán
17	保安	bǎo ān	56	不必	bú bì	95	成长	chéng zhǎng
18	保持	bǎo chí	57	不断	bú duàn	96	城	chéng
19	保存	bǎo cún	58	不论	bú lùn	97	城市	chéng shì
20	保护	bǎo hù	59	补	bǔ	98	程度	chéng dù
21	保留	bǎo liú	60	补充	bǔ chōng	99	持续	chí xù
22	保险	bǎo xiǎn	61	不安	bù ān	100	充满	chōng mǎn
23	保证	bǎo zhèng	62	不得不	bù dé bù	101	重	chóng
24	报(名)	bào	63	不光	bù guāng	102	初	chū
25	报到	bào dào	64	不仅	bù jǐn	103	初(初一)	chū (chū yī)
26	报道	bào dào	65	布	bù	104	初步	chū bù
27	报告	bào gào	66	步	bù	105	初级	chū jí
28	背	bēi	67	部	bù	106	初中	chū zhōng
29	北部	běi bù	68	部门	bù mén	107	除了	chú le
30	背(名)	bèi	69	部长	bù zhǎng	108	处理	chǔ lǐ
31	背后	bèi hòu	70	才能	cái néng	109	传	chuán
32	被	bèi	71	采取	cǎi qǔ	110	传播	chuán bō
33	被子	bèi zi	72	采用	cǎi yòng	111	传来	chuán lái
34	本来	běn lái	73	彩色	cǎi sè	112	传说	chuán shuō
35	本领	běn lǐng	74	曾经	céng jīng	113	创新	chuàng xīn
36	本事	běn shì	75	产生	chǎn shēng	114	创业	chuàng yè
37	比较	bǐ jiào	76	长城	cháng chéng	115	创造	chuàng zào
38	比例	bǐ lì	77	长处	cháng chù	116	创作	chuàng zuò
39	比赛	bǐ sài	78	长期	cháng qī	117	从来	cóng lái

118	从前	cóng qián	161	短处	duǎn chù	205	父母	fù mǔ
119	从事	cóng shì	162	短裤	duǎn kù	206	父亲	fù qīn
120	村	cūn	163	短期	duǎn qī	207	付	fù
121	存	cún	164	断	duàn	208	负责	fù zé
122	存在	cún zài	165	队员	duì yuán	209	复印	fù yìn
123	错误	cuò wù	166	对待	duì dài	210	复杂	fù zá
124	达到	dá dào	167	对方	duì fāng	211	富	fù
125	打破	dǎ pò	168	对手	duì shǒu	212	改进	gǎi jìn
126	打听	dǎ ting	169	对象	duì xiàng	213	改造	gǎi zào
127	大概	dà gài	170	顿	dùn	214	概念	gài niàn
128	大使馆	dà shǐ guǎn	171	发表	fā biǎo	215	赶	gǎn
129	大约	dà yuē	172	发出	fā chū	216	赶到	gǎn dào
130	大夫	dài fu	173	发达	fā dá	217	赶紧	gǎn jǐn
131	代	dài	174	发动	fā dòng	218	赶快	gǎn kuài
132	代表	dài biǎo	175	发明	fā míng	219	敢	gǎn
133	代表团	dài biǎo tuán	176	发生	fā shēng	220	感冒	gǎn mào
134	带动	dài dòng	177	发送	fā sòng	221	感情	gǎn qíng
135	带领	dài lǐng	178	发言	fā yán	222	感受	gǎn shòu
136	单元	dān yuán	179	发展	fā zhǎn	223	干吗	gàn ma
137	当初	dāng chū	180	反对	fǎn duì	224	高速	gāo sù
138	当地	dāng dì	181	反复	fǎn fù	225	高速公路	gāo sù gōng lù
139	当然	dāng rán	182	反应	fǎn yìng	226	告别	gào bié
140	当中	dāng zhōng	183	反正	fǎn zhèng	227	歌迷	gē mí
141	刀	dāo	184	范围	fàn wéi	228	歌声	gē shēng
142	导演	dǎo yǎn	185	方式	fāng shì	229	歌手	gē shǒu
143	到达	dào dá	186	防	fáng	230	个人	gè rén
144	到底	dào dǐ	187	防止	fáng zhǐ	231	个性	gè xìng
145	得分	dé fēn	188	房东	fáng dōng	232	各	gè
146	等待	děng dài	189	房屋	fáng wū	233	各地	gè dì
147	底下	dǐ xia	190	房租	fáng zū	234	各位	gè wèi
148	地区	dì qū	191	访问	fǎng wèn	235	各种	gè zhǒng
149	电视剧	diàn shì jù	192	放到	fàng dào	236	各自	gè zì
150	电视台	diàn shì tái	193	飞行	fēi xíng	237	根本	gēn běn
151	电台	diàn tái	194	费	fèi	238	更加	gèng jiā
152	电子邮件	diàn zǐ yóu jiàn	195	费用	fèi yong	239	工厂	gōng chǎng
153	调	diào	196	分别	fēn bié	240	工程师	gōng chéng shī
154	调查	diào chá	197	分配	fēn pèi	241	工夫	gōng fu
155	订	dìng	198	分组	fēn zǔ	242	工具	gōng jù
156	定期	dìng qī	199	丰富	fēng fù	243	工业	gōng yè
157	东部	dōng bù	200	风险	fēng xiǎn	244	工资	gōng zī
158	动力	dòng lì	201	否定	fǒu dìng	245	公布	gōng bù
159	动人	dòng rén	202	否认	fǒu rèn	246	公共	gōng gòng
160	读者	dú zhě	203	服装	fú zhuāng	247	公开	gōng kāi
			204	福	fú			

248	公民	gōng mǐn	292	红茶	hóng chá	335	价钱	jià qián
249	公务员	gōng wù yuán	293	红酒	hóng jiǔ	336	价值	jià zhí
250	功夫	gōng fu	294	后果	hòu guǒ	337	架	jià
251	功课	gōng kè	295	后面	hòu miàn	338	坚持	jiān chí
252	功能	gōng néng	296	后年	hòu nián	339	坚决	jiān jué
253	共同	gòng tóng	297	互联网	hù lián wǎng	340	坚强	jiān qiáng
254	共有	gòng yǒu	298	互相	hù xiāng	341	简单	jiǎn dān
255	姑娘	gū niang	299	划船	huá chuán	342	简直	jiǎn zhí
256	古	gǔ	300	华人	huá rén	343	建	jiàn
257	古代	gǔ dài	301	化(现代化)	huà (xiàn	344	建成	jiàn chéng
258	故乡	gù xiāng		dài huà)		345	建立	jiàn lì
259	挂	guà	302	话剧	huà jù	346	建设	jiàn shè
260	关系	guān xi	303	话题	huà tí	347	建议	jiàn yì
261	关注	guān zhù	304	欢乐	huān lè	348	将近	jiāng jìn
262	观察	guān chá	305	环	huán	349	将来	jiāng lái
263	观看	guān kàn	306	环保	huán bǎo	350	交费	jiāo fèi
264	观念	guān niàn	307	环境	huán jìng	351	交警	jiāo jǐng
265	观众	guān zhòng	308	会议	huì yì	352	交流	jiāo liú
266	管	guǎn	309	会员	huì yuán	353	交往	jiāo wǎng
267	管理	guǎn lǐ	310	活	huó	354	交易	jiāo yì
268	光	guāng	311	火(名)	huǒ	355	叫(介)	jiào
269	光明	guāng míng	312	机器	jī qì	356	较	jiào
270	广播	guǎng bō	313	积极	jī jí	357	教材	jiào cái
271	广大	guǎng dà	314	基本	jī běn	358	教练	jiào liàn
272	规定	guī dìng	315	基本上	jī běn shàng	359	结实	jiē shí
273	规范	guī fàn	316	基础	jī chǔ	360	接待	jiē dài
274	国内	guó nèi	317	及时	jí shí	361	接近	jiē jìn
275	国庆	guó qìng	318	...极了... ...极了... ...极了...	... jí le	362	节约	jié yuē
276	果然	guǒ rán	319	集体	jí tǐ	363	结合	jié hé
277	果汁	guǒ zhī	320	集中	jí zhōng	364	结婚	jié hūn
278	过程	guò chéng	321	计算	jì suàn	365	结束	jié shù
279	过去(名)	guò qù	322	记录	jì lù	366	解决	jiě jué
280	哈哈	hā hā	323	记者	jì zhě	367	解开	jiě kāi
281	海关	hǎi guān	324	纪录	jì lù	368	金	jīn
282	害怕	hài pà	325	纪念	jì niàn	369	金牌	jīn pái
283	行	háng	326	技术	jì shù	370	仅	jǐn
284	好好	hǎo hǎo	327	继续	jì xù	371	仅仅	jǐn jǐn
285	好奇	hào qí	328	加工	jiā gōng	372	尽量	jǐn liàng
286	合	hé	329	加快	jiā kuài	373	紧	jǐn
287	合法	hé fǎ	330	加强	jiā qiáng	374	紧急	jǐn jí
288	合格	hé gé	331	家具	jiā jù	375	紧张	jǐn zhāng
289	合理	hé lǐ	332	家属	jiā shǔ	376	进步	jìn bù
290	合作	hé zuò	333	家乡	jiā xiāng	377	进一步	jìn yī bù
291	和平	hé píng	334	价格	jià gé	378	进展	jìn zhǎn

379	近期	jìn qī	423	空儿	kòng ér	466	旅馆	lǚ guǎn
380	京剧	jīng jù	424	裤子	kù zi	467	旅行社	lǚ xíng shè
381	经济	jīng jì	425	快速	kuài sù	468	绿茶	lǜ chá
382	经历	jīng lì	426	困	kùn	469	乱	luàn
383	经验	jīng yàn	427	困难	kùn nán	470	落后	luò hòu
384	经营	jīng yíng	428	浪费	làng fèi	471	麻烦	má fan
385	精彩	jīng cǎi	429	老百姓	lǎo bǎi xìng	472	马	mǎ
386	精神	jīng shén	430	老板	lǎo bǎn	473	满足	mǎn zú
387	精神	jīng shén	431	老太太	lǎo tài tai	474	慢慢	màn màn
388	景色	jǐng sè	432	老头儿	lǎo tóu ér	475	毛(名)	máo
389	警察	jǐng chá	433	乐	lè	476	毛病	máo bìng
390	静	jìng	434	乐观	lè guān	477	没用	méi yòng
391	久	jiǔ	435	类	lèi	478	媒体	méi tǐ
392	旧	jiù	436	类似	lèi sì	479	每	měi
393	救	jiù	437	离婚	lí hūn	480	美	měi
394	就是	jiù shì	438	里面	lǐ miàn	481	美好	měi hǎo
395	就业	jiù yè	439	理发	lǐ fà	482	美丽	měi lì
396	举办	jǔ bàn	440	理解	lǐ jiě	483	美食	měi shí
397	具体	jù tǐ	441	理论	lǐ lùn	484	美术	měi shù
398	具有	jù yǒu	442	理由	lǐ yóu	485	美元	měi yuán
399	剧场	jù chǎng	443	力	lì	486	迷	mí
400	据说	jù shuō	444	力量	lì liàng	487	米(名)	mǐ
401	决定	jué dìng	445	立刻	lì kè	488	面对	miàn duì
402	决赛	jué sài	446	利用	lì yòng	489	面积	miàn jī
403	决心	jué xīn	447	连	lián	490	民间	mín jiān
404	绝对	jué duì	448	连忙	lián máng	491	民族	mín zú
405	咖啡	kā fēi	449	连续	lián xù	492	明确	míng què
406	开发	kāi fā	450	连续剧	lián xù jù	493	明显	míng xiǎn
407	开放	kāi fàng	451	联合	lián hé	494	命运	mìng yùn
408	开始	kāi shǐ	452	联合国	lián hé guó	495	某	mǒu
409	开业	kāi yè	453	联系	lián xì	496	母亲	mǔ qīn
410	开展	kāi zhǎn	454	凉水	liáng shuǐ	497	木头	mù tou
411	看起来	kàn qǐ lái	455	了	liǎo	498	目标	mù biāo
412	看上去	kàn shàng qù	456	领	lǐng	499	目前	mù qián
413	考验	kǎo yàn	457	领导	lǐng dǎo	500	奶茶	nǎi chá
414	科技	kē jì	458	领先	lǐng xiān	501	男子	nán zǐ
415	可靠	kě kào	459	另外	lìng wài	502	南部	nán bù
416	可乐	kě lè	460	另一方面	lìng yī fāng	503	难道	nán dào
417	克服	kè fú	miàn			504	难度	nán dù
418	客观	kè guān	461	留学	liú xué	505	内	nèi
419	课程	kè chéng	462	龙	lóng	506	内容	nèi róng
420	空	kōng	463	录	lù	507	内心	nèi xīn
421	空调	kōng tiáo	464	录音	lù yīn	508	能不能	néng bù néng
422	恐怕	kǒng pà	465	路线	lù xiàn	509	能力	néng lì

510	年初	nián chū	554	前往	qián wǎng	598	任(动)	rèn
511	年代	nián dài	555	强	qiáng	599	任(连)	rèn
512	年底	nián dǐ	556	强大	qiáng dà	600	任何	rèn hé
513	年纪	nián jì	557	强调	qiáng diào	601	任务	rèn wu
514	念	niàn	558	强烈	qiáng liè	602	仍	réng
515	牛(名)	niú	559	桥	qiáo	603	仍然	réng rán
516	农村	nóng cūn	560	巧	qiǎo	604	日常	rì cháng
517	农民	nóng mín	561	亲	qīn	605	容易	róng yì
518	农业	nóng yè	562	亲切	qīn qiè	606	如何	rú hé
519	女子	nǚ zǐ	563	亲人	qīn rén	607	散步	sàn bù
520	暖和	nuǎn huo	564	亲自	qīn zì	608	沙发	shā fā
521	怕(副)	pà	565	情感	qíng gǎn	609	沙子	shā zi
522	拍	pāi	566	情况	qíng kuàng	610	伤	shāng
523	排(动)	pái	567	请教	qǐng jiào	611	伤心	shāng xīn
524	排名	pái míng	568	庆祝	qìng zhù	612	商品	shāng pǐn
525	牌子	pái zi	569	球迷	qiú mí	613	商业	shāng yè
526	派	pài	570	区	qū	614	上来	shàng lái
527	判断	pàn duàn	571	区别	qū bié	615	上面	shàng miàn
528	胖	pàng	572	取消	qǔ xiāo	616	上去	shàng qù
529	跑步	pǎo bù	573	去世	qù shì	617	上升	shàng shēng
530	配	pèi	574	全场	quán chǎng	618	上衣	shàng yī
531	配合	pèi hé	575	全面	quán miàn	619	设备	shè bèi
532	批评	pī píng	576	全球	quán qiú	620	设计	shè jì
533	批准	pī zhǔn	577	缺	quē	621	设立	shè lì
534	皮	pí	578	缺点	quē diǎn	622	社会	shè huì
535	皮包	pí bāo	579	缺少	quē shǎo	623	身份证	shēn fèn zhèng
536	啤酒	pí jiǔ	580	确保	què bǎo	624	深	shēn
537	票价	piào jià	581	确定	què dìng	625	深刻	shēn kè
538	评价	píng jià	582	确实	què shí	626	深入	shēn rù
539	苹果	píng guǒ	583	裙子	qún zi	627	升	shēng
540	破	pò	584	群	qún	628	生(形)	shēng
541	破坏	pò huài	585	热爱	rè ài	629	生产	shēng chǎn
542	普遍	pǔ biàn	586	热烈	rè liè	630	生存	shēng cún
543	普及	pǔ jí	587	人才	rén cái	631	生动	shēng dòng
544	期	qī	588	人工	rén gōng	632	生命	shēng mìng
545	齐	qí	589	人类	rén lèi	633	生意	shēng yì
546	其次	qí cì	590	人民	rén mín	634	生长	shēng zhǎng
547	其实	qí shí	591	人民币	rén mín bì	635	声明	shēng míng
548	奇怪	qí guài	592	人群	rén qún	636	胜	shèng
549	气候	qì hòu	593	人生	rén shēng	637	胜利	shèng lì
550	千万	qiān wàn	594	人员	rén yuán	638	失去	shī qù
551	前后	qián hòu	595	认出	rèn chū	639	石头	shí tou
552	前进	qián jìn	596	认得	rèn de	640	石油	shí yóu
553	前面	qián miàn	597	认可	rèn kě	641	时	shí

642	时代	shí dài	686	双方	shuāng fāng	730	土(名)	tǔ
643	时刻	shí kè	687	思想	sī xiǎng	731	团	tuán
644	实际上	shí jì shàng	688	死	sǐ	732	团结	tuán jié
645	实力	shí lì	689	速度	sù dù	733	团体	tuán tǐ
646	实行	shí xíng	690	随	suí	734	推动	tuī dòng
647	实验	shí yàn	691	所(名,量)	suǒ	735	推广	tuī guǎng
648	实验室	shí yàn shì	692	所长	suǒ zhǎng	736	推进	tuī jìn
649	食品	shí pǐn	693	台	tái	737	推开	tuī kāi
650	使	shǐ	694	谈	tán	738	退	tuì
651	始终	shǐ zhōng	695	谈话	tán huà	739	退出	tuì chū
652	世纪	shì jì	696	谈判	tán pàn	740	退休	tuì xiū
653	世界	shì jiè	697	汤	tāng	741	外交	wài jiāo
654	世界杯	shì jiè bēi	698	糖	táng	742	外面	wài miàn
655	市场	shì chǎng	699	特色	tè sè	743	外文	wài wén
656	事故	shì gù	700	提前	tí qián	744	完美	wán měi
657	事件	shì jiàn	701	提问	tí wèn	745	完善	wán shàn
658	事实	shì shí	702	题目	tí mù	746	完整	wán zhěng
659	事实上	shì shí shàng	703	体会	tǐ huì	747	玩具	wán jù
660	事业	shì yè	704	体现	tǐ xiàn	748	往往	wǎng wǎng
661	试题	shì tí	705	体验	tǐ yàn	749	危害	wēi hài
662	试验	shì yàn	706	天空	tiān kōng	750	危险	wēi xiǎn
663	适合	shì hé	707	甜	tián	751	为(动)	wéi
664	适应	shì yìng	708	调	tiáo	752	为(介)	wéi
665	适用	shì yòng	709	调整	tiáo zhěng	753	围	wéi
666	室	shì	710	跳	tiào	754	伟大	wěi dà
667	收费	shōu fèi	711	跳高	tiào gāo	755	卫生	wèi shēng
668	收看	shōu kàn	712	跳舞	tiào wǔ	756	卫生间	wèi shēng jiān
669	收听	shōu tīng	713	跳远	tiào yuǎn	757	为了	wèi le
670	收音机	shōu yīn jī	714	铁	tiě	758	温暖	wēn nuǎn
671	手续	shǒu xù	715	铁路	tiě lù	759	文化	wén huà
672	手指	shǒu zhǐ	716	听力	tīng lì	760	文件	wén jiàn
673	首都	shǒu dū	717	听众	tīng zhòng	761	文明	wén míng
674	首先	shǒu xiān	718	停止	tíng zhǐ	762	文学	wén xué
675	受	shòu	719	通常	tōng cháng	763	文章	wén zhāng
676	受伤	shòu shāng	720	通信	tōng xìn	764	文字	wén zì
677	书架	shū jià	721	同意	tóng yì	765	握手	wò shǒu
678	输	shū	722	痛(形)	tòng	766	屋子	wū zi
679	输入	shū rù	723	痛苦	tòng kǔ	767	武器	wǔ qì
680	熟人	shú rén	724	头(形)	tóu	768	武术	wǔ shù
681	属	shǔ	725	头脑	tóu nǎo	769	舞台	wǔ tái
682	属于	shǔ yú	726	突出	tū chū	770	西部	xī bù
683	束	shù	727	突然	tū rán	771	希望	xī wàng
684	数量	shù liàng	728	图	tú	772	系	xì
685	双	shuāng	729	图画	tú huà	773	下来	xià lái

774	下面	xià miàn	817	宣布	xuān bù	861	游泳	yóu yǒng
775	下去	xià qù	818	宣传	xuān chuán	862	有的是	yǒu de shì
776	先进	xiān jìn	819	选手	xuǎn shǒu	863	有利	yǒu lì
777	显得	xiǎn de	820	学费	xué fèi	864	有效	yǒu xiào
778	显然	xiǎn rán	821	训练	xùn liàn	865	预报	yù bào
779	显示	xiǎn shì	822	压	yā	866	预防	yù fáng
780	现场	xiàn chǎng	823	压力	yā lì	867	预计	yù jì
781	现代	xiàn dài	824	烟	yān	868	预习	yù xí
782	现金	xiàn jīn	825	眼前	yǎn qián	869	员(服务员)	yuán
783	现实	xiàn shí	826	演	yǎn	(fú wù yuán)		
784	现象	xiàn xiàng	827	演唱	yǎn chàng	870	员工	yuán gōng
785	线	xiàn	828	演唱会	yǎn chàng huì	871	愿望	yuàn wàng
786	相比	xiāng bǐ	829	演出	yǎn chū	872	约	yuē
787	相当	xiāng dāng	830	演员	yǎn yuán	873	乐队	yuè duì
788	相关	xiāng guān	831	羊	yáng	874	运输	yùn shū
789	相互	xiāng hù	832	阳光	yáng guāng	875	杂志	zá zhì
790	相似	xiāng sì	833	要是	yào shì	876	早已	zǎo yǐ
791	香	xiāng	834	衣架	yī jià	877	造	zào
792	香蕉	xiāng jiāo	835	一切	yí qiè	878	造成	zào chéng
793	消费	xiāo fèi	836	已	yǐ	879	责任	zé rèn
794	消失	xiāo shī	837	以来	yǐ lái	880	增加	zēng jiā
795	消息	xiāo xī	838	一方面	yì fāng miàn	881	增长	zēng zhǎng
796	效果	xiào guǒ	839	艺术	yì shù	882	展开	zhǎn kāi
797	写作	xiě zuò	840	意外	yì wài	883	张	zhāng
798	血	xiě	841	意义	yì yì	884	照	zhào
799	心	xīn	842	因此	yīn cǐ	885	者(志愿者)	zhě
800	信(动)	xìn	843	银	yín	(zhì yuàn zhě)		
801	信封	xìn fēng	844	银牌	yín pái	886	真实	zhēn shí
802	信任	xìn rèn	845	印象	yìn xiàng	887	争	zhēng
803	行李	xíng li	846	应当	yīng dāng	888	争取	zhēng qǔ
804	形成	xíng chéng	847	迎接	yíng jiē	889	整	zhěng
805	形式	xíng shì	848	营养	yíng yǎng	890	整个	zhěng gè
806	形象	xíng xiàng	849	赢	yíng	891	整理	zhěng lǐ
807	形状	xíng zhuàng	850	影视	yǐng shì	892	整齐	zhěng qí
808	幸福	xìng fú	851	应用	yìng yòng	893	整体	zhěng tǐ
809	幸运	xìng yùn	852	优点	yōu diǎn	894	震天	zhèn tiān
810	性(积极性)	xìng (jī jí xìng)	853	优势	yōu shì	895	整整	zhěng zhěng
811	性别	xìng bié	854	由	yóu	896	正(形)	zhèng
812	性格	xìng gé	855	由于	yóu yú	897	正式	zhèng shì
813	修	xiū	856	邮件	yóu jiàn	898	证	zhèng
814	修改	xiū gǎi	857	邮票	yóu piào	899	证件	zhèng jiàn
815	需求	xū qiú	858	邮箱	yóu xiāng	900	证据	zhèng jù
816	需要	xū yào	859	游	yóu	901	证明	zhèng míng
			860	游戏	yóu xì	902	支(量)	zhī

903	支持	zhī chí	946	专门	zhuān mén
904	支付	zhī fù	947	专题	zhuān tí
905	只	zhī	948	专业	zhuān yè
906	直	zhí	949	转	zhuǎn
907	直播	zhí bō	950	转变	zhuǎn biàn
908	直到	zhí dào	951	状况	zhuàng kuàng
909	值	zhí	952	状态	zhuàng tài
910	值得	zhí dé	953	追	zhuī
911	职工	zhí gōng	954	准	zhǔn
912	职业	zhí yè	955	资格	zī gé
913	只好	zhǐ hǎo	956	资金	zī jīn
914	只是	zhǐ shì	957	子女	zǐ nǚ
915	只有	zhǐ yǒu	958	自从	zì cóng
916	指	zhǐ	959	自动	zì dòng
917	指出	zhǐ chū	960	自觉	zì jué
918	指导	zhǐ dǎo	961	自然	zì rán
919	至今	zhì jīn	962	自身	zì shēn
920	至少	zhì shǎo	963	自主	zì zhǔ
921	志愿	zhì yuàn	964	总	zǒng
922	志愿者	zhì yuàn zhě	965	总结	zǒng jié
923	制定	zhì dìng	966	总是	zǒng shì
924	制度	zhì dù	967	足够	zú gòu
925	制造	zhì zào	968	足球	zú qiú
926	制作	zhì zuò	969	组合	zǔ hé
927	中部	zhōng bù	970	左右	zuǒ yòu
928	中华民族	zhōng huá mín zú	971	作品	zuò pǐn
929	终于	zhōng yú	972	作者	zuò zhě
930	钟	zhōng	973	做客	zuò kè
931	种	zhǒng			
932	种子	zhǒng zi			
933	重大	zhòng dà			
934	周围	zhōu wéi			
935	猪	zhū			
936	主持	zhǔ chí			
937	主动	zhǔ dòng			
938	主任	zhǔ rèn			
939	主意	zhǔ yi			
940	主张	zhǔ zhāng			
941	注意	zhù yì			
942	祝	zhù			
943	抓	zhuā			
944	抓住	zhuā zhù			
945	专家	zhuān jiā			